

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2, khu đô thị Mỹ Trì Hạ
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

010
C
TRÁCI
DI
V
CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2, khu đô thị Mỹ Trì Hạ
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hải	Chủ tịch
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Đỗ Công Hiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2018)
Ông Phạm Thái Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2018)
Ông Bùi Duy Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thái Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Bùi Huy Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Tùng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ngọc Ba	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2, khu đô thị Mỹ Đình 2, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thái Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 223 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này lần lượt trong báo cáo kiểm toán ngày 06 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2
 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.434.361.857.760	1.540.420.828.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.144.445.761	107.204.920.176
1. Tiền	111		34.144.445.761	107.204.920.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		843.834.579.196	734.702.092.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	655.212.197.438	557.986.519.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.576.016.770	62.805.201.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.069.615.028	7.069.615.028
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	154.541.967.760	118.428.693.111
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11.565.217.800)	(11.587.937.167)
IV. Hàng tồn kho	140	10	544.606.590.090	675.888.309.984
1. Hàng tồn kho	141		544.606.590.090	675.888.309.984
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.776.242.713	15.625.505.703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.569.768.807	3.368.873.371
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.256.632.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.206.473.906	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.027.152.498	144.535.429.617
I. Tài sản cố định	220		48.176.796.567	56.094.384.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.615.027.977	55.525.886.359
- Nguyên giá	222		153.789.881.937	174.682.154.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.174.853.960)	(119.156.268.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	561.768.590	568.497.823
- Nguyên giá	228		662.200.000	662.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.431.410)	(93.702.177)
II. Bất động sản đầu tư	230	14	66.355.257.917	67.329.171.401
- Nguyên giá	231		204.626.971.103	204.626.971.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(138.271.713.186)	(137.297.799.702)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	313.866.000	313.866.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.486.134.000)	(1.486.134.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.181.232.014	20.798.008.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.181.232.014	20.798.008.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.558.389.010.258	1.684.956.258.075

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2
 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

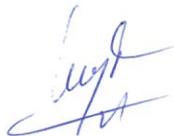
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.378.961.154.066	1.494.424.832.965
I. Nợ ngắn hạn	310		1.163.199.316.032	1.329.245.698.331
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	347.155.591.099	344.032.982.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	245.494.932.899	448.455.517.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.379.492.533	2.356.916.206
4. Phải trả người lao động	314		32.815.781.232	52.610.686.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	179.029.667.763	137.912.808.720
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.927.601.921	1.559.012.615
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	38.323.185.228	41.625.778.959
8. Vay ngắn hạn	320	21	307.986.542.798	300.691.995.318
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.086.520.559	-
II. Nợ dài hạn	330		215.761.838.034	165.179.134.634
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	51.381.838.034	52.049.134.634
2. Vay dài hạn	338	21	164.380.000.000	113.130.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.427.856.192	190.531.425.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	179.427.856.192	190.531.425.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.843.684.000	34.843.684.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.186.169.620)	(3.186.169.620)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.826.168.646	21.826.168.646
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.944.173.166	17.047.742.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.830.957.970	4.439.821.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.113.215.196	12.607.920.571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.558.389.010.258	1.684.956.258.075



Lưu Thị Luyện
 Người lập biểu



Hoàng Tùng Lâm
 Kế toán trưởng



Phạm Thái Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	808.793.950.101	513.881.923.441
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	808.793.950.101	513.881.923.441
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	794.553.025.889	489.458.486.703
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.240.924.212	24.423.436.738
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	22.929.445.839	1.825.555.183
6. Chi phí tài chính	22		19.150.947.972	11.732.886.203
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.150.947.972</i>	<i>11.732.886.203</i>
7. Chi phí bán hàng	25		-	62.454.545
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.332.449.512	12.274.264.384
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+25-26)	30		7.686.972.567	2.179.386.789
10. Thu nhập khác	31	28	5.945.097.096	2.646.548.945
11. Chi phí khác	32	29	8.736.720.896	137.269.194
12. Lỗ/(lợi nhuận) khác (40=31-32)	40		(2.791.623.800)	2.509.279.751
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.895.348.767	4.688.666.540
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.667.534.484	943.733.312
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.227.814.283	3.744.933.228
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31		212

Lưu Thị Luyến

Lưu Thị Luyến
 Người lập biểu

Hoàng Tùng Lâm

Hoàng Tùng Lâm
 Kế toán trưởng



Phạm Thái Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2
 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

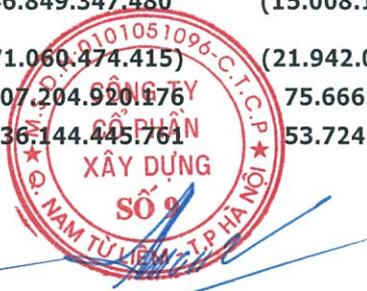
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.895.348.767	4.688.666.540
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.362.641.856	4.533.717.050
Các khoản dự phòng	03	(22.719.367)	1.052.617.602
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.219.317.336)	(4.329.553.527)
Chi phí lãi vay	06	19.150.947.972	11.732.886.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.166.901.892	17.678.333.868
Thay đổi các khoản phải thu	09	(91.972.044.040)	(70.491.580.455)
Thay đổi hàng tồn kho	10	131.281.719.894	63.576.912.226
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(173.144.822.398)	(36.208.020.740)
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.415.880.584	33.170.538.229
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.327.471.633)	(8.211.793.741)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.348.701.975)	(98.564.009)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(435.063.555)	(1.539.036.723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(120.363.601.231)	(2.123.211.345)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(765.538.000)	(3.385.535.651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.133.667	2.810.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.184.183.669	1.764.821.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.453.779.336	(4.810.714.394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.200.232.616	320.747.851.508
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(456.655.685.136)	(324.270.561.500)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(11.695.200.000)	(11.485.449.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.849.347.480	(15.008.159.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(71.060.474.415)	(21.942.085.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.204.920.176	75.666.524.616
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	36.144.445.761	53.724.439.285


 Lưu Thị Luyện
 Người lập biểu


 Hoàng Tùng Lâm
 Kế toán trưởng


 Phạm Thái Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9

Tầng 4 và 5, tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2-2
Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ của "Công ty" cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh số liệu báo cáo tài chính của Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình.

Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 thành lập theo Quyết định số 1731/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007318 ngày 08 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 652 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 666 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, xây dựng nhà ở, các công trình giao thông, thủy lợi, bưu điện, cấp thoát nước, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng, đồ gỗ nội ngoại thất phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai thác kinh doanh nước sạch, năng lượng điện;
- Dịch vụ quản lý bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải, dịch vụ trông giữ xe.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 tại Ninh Bình.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành..

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh là dự án xây dựng và dự án hoạt động kinh doanh bất động sản được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Tài sản khác	5 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là hệ thống nhận diện thương hiệu, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	47
Máy móc thiết bị	10 – 20

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ và dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn và một số chi phí khác.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu phổ thông đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

i. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

ii. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

iii. Thu nhập từ tiền lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

iv. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

v. Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê cũng không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm bắt đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu gắn liền với tài sản thuê đã được chuyển giao cho bên đi thuê.
- (d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	9.879.161.234	3.552.973.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.265.284.527	103.651.946.483
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
	36.144.445.761	107.204.920.176

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Bê tông Xuân Mai miền Nam	1.250.000.000	(1.250.000.000)	1.250.000.000	(1.250.000.000)
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	550.000.000	(236.134.000)	550.000.000	(236.134.000)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần ADG Holding	46.930.522.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	30.093.381.045	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	29.309.599.618	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế và Xây dựng Việt Nam	16.352.982.126	35.108.439.578
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	18.151.568.390	26.151.568.390
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	13.464.213.249	22.959.959.092
Các khoản phải thu khách hàng khác	186.096.905.318	187.032.630.949
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	314.813.025.692	286.733.921.853
Cộng	655.212.197.438	557.986.519.862

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ PNT Việt Nam	-	17.605.988.000
Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền	3.887.689.800	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Sao Bắc	-	12.464.128.248
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Econs Việt Nam	12.839.790.944	17.526.647.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	17.782.355.852	15.207.670.513
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	4.066.180.174	768.000
	38.576.016.770	62.805.201.761

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tạm ứng	54.350.048.702	47.126.671.111
Tạm ứng cho nhà cung cấp của Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	57.613.838.958	27.535.462.668
Ký quỹ ký cược ngắn hạn (*)	27.700.000.000	27.700.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.598.660.906	6.825.750.311
Phải thu khác	7.279.419.194	9.240.809.021
	<u>154.541.967.760</u>	<u>118.428.693.111</u>

(*) Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi với thời hạn 12 tháng tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 6	Từ 2 đến 3 năm	10.701.176.023	(7.490.823.216)	3.210.352.807	Từ 2 đến 3 năm	10.701.176.023	(7.490.823.216)	3.210.352.807
Các công ty khác	Trên 3 năm	4.074.394.584	(4.074.394.584)	-	Trên 3 năm	4.097.113.951	(4.097.113.951)	-
		14.775.570.607	(11.565.217.800)	3.210.352.807		14.798.289.974	(11.587.937.167)	3.210.352.807

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (11.565.217.800)

(11.587.937.167)



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.958.316.361	-	56.963.469.692	-
Công cụ và dụng cụ	7.746.632.704	-	352.851.300	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	522.901.641.025	-	618.571.988.992	-
	544.606.590.090	-	675.888.309.984	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được chia theo các bộ phận như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các dự án thuộc hoạt động xây dựng	355.816.378.915	452.005.871.714
Các dự án thuộc hoạt động kinh doanh bất động sản	167.085.262.110	166.566.117.278
	522.901.641.025	618.571.988.992

Ban Tổng Giám Đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 Công ty không có dự án nào có số dư chi phí xây dựng dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trả trước phí bảo hiểm	227.345.168	145.848.153
Công cụ dụng cụ	1.087.168.159	2.757.134.309
Chi phí trả trước khác	255.255.480	465.890.909
	1.569.768.807	3.368.873.371
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	8.084.049.073	19.321.273.582
Chi phí sửa chữa lớn	391.052.989	401.166.481
Chi phí khác	706.129.952	1.075.567.971
	9.181.232.014	20.798.008.034

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	18.273.969.296	122.363.691.441	19.122.190.867	9.696.480.268	5.225.822.554	174.682.154.426
Mua trong kỳ	-	637.538.000	-	-	128.000.000	765.538.000
Thanh lý	-	(20.390.438.016)	-	(456.580.540)	(810.791.933)	(21.657.810.489)
Số cuối kỳ	18.273.969.296	102.610.791.425	19.122.190.867	9.239.899.728	4.543.030.621	153.789.881.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	10.356.874.157	79.861.947.857	16.235.416.098	8.539.571.254	4.162.458.701	119.156.268.067
Khấu hao trong kỳ	266.616.621	2.366.134.171	316.547.234	258.136.423	174.564.690	3.381.999.139
Thanh lý	-	(15.096.040.773)	-	(456.580.540)	(810.791.933)	(16.363.413.246)
Số cuối kỳ	10.623.490.778	67.132.041.255	16.551.963.332	8.341.127.137	3.526.231.458	106.174.853.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	7.650.478.518	35.478.750.170	2.570.227.535	898.772.591	1.016.799.163	47.615.027.977
Tại ngày đầu kỳ	7.917.095.139	42.501.743.584	2.886.774.769	1.156.909.014	1.063.363.853	55.525.886.359

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thể chấp nhà xưởng và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 27.258 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.232 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có giá trị là 49.420 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 60.430 triệu VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
Số cuối kỳ	500.000.000	109.200.000	53.000.000	662.200.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	-	76.469.917	17.232.260	93.702.177
Khấu hao trong kỳ	-	5.415.123	1.314.110	6.729.233
Số cuối kỳ	-	81.885.040	18.546.370	100.431.410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	27.314.960	34.453.630	561.768.590
Tại ngày đầu kỳ	500.000.000	32.730.083	35.767.740	568.497.823

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
Số cuối kỳ	152.934.601.651	51.692.369.452	204.626.971.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	94.000.022.636	43.297.777.066	137.297.799.702
Khấu hao trong kỳ	751.936.701	221.976.783	973.913.484
Số cuối kỳ	94.751.959.337	43.519.753.849	138.271.713.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	58.182.642.314	8.172.615.603	66.355.257.917
Tại ngày đầu kỳ	58.934.579.015	8.394.592.386	67.329.171.401

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty là giá trị tòa nhà Vinaconex 9 tại lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại là 29.286 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29.716 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số (được khấu trừ)/ phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	1.206.473.906	1.206.473.906
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12.256.632.332	(12.256.632.332)	-	-
Cộng	12.256.632.332	(12.256.632.332)	1.206.473.906	1.206.473.906
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	60.990.905	22.906.937.600	(15.132.033.404)	7.835.895.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.693.585	1.667.534.484	(3.142.228.069)	-
Thuế thu nhập cá nhân	573.296.175	547.114.288	(820.748.572)	299.661.891
Các khoản thuế, phí, lệ phí	247.935.541	10.744.290.884	(10.748.290.884)	243.935.541
Cộng	2.356.916.206	35.865.877.256	(29.843.300.929)	8.379.492.533

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	54.741.931.783	54.741.931.783
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	55.793.035.406	77.602.198.999
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	64.656.167.515	57.922.707.586
Các nhà cung cấp khác	155.238.298.010	143.654.103.962
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	16.726.158.385	10.112.040.515
Cộng	347.155.591.099	344.032.982.845

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ban quản lý Dự án 5	26.919.727.000	28.355.722.000
Ban quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	9.348.999.079	24.675.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam - Nhà ga hàng hóa mở rộng ACSV	-	29.752.107.101
Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	-	36.173.303.174
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Việt Hưng	21.947.062.880	116.160.727.250
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	8.422.274.746	-
Các đối tượng khác	172.795.654.626	207.277.443.029
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.061.214.568	6.061.214.568
Cộng	<u>245.494.932.899</u>	<u>448.455.517.122</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí đất thương phẩm (i)	70.480.174.695	70.094.212.052
Trích trước chi phí hạ tầng Dự án Chi Đông (ii)	45.939.367.524	45.939.367.524
Trích trước chi phí hạ tầng và xây dựng nhà Dự án Nghi Phú (ii)	8.872.352.534	8.872.352.534
Chi phí lãi vay	253.745.775	333.421.098
Chi phí phải trả về xây lắp (iii)	52.971.922.219	12.187.047.669
Các khoản khác	512.105.016	486.407.843
Cộng	<u>179.029.667.763</u>	<u>137.912.808.720</u>

(i) Theo Quyết định cấp đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho Dự án khu đô thị mới Chi Đông, Công ty phải trích 25,018% chi phí đất thương phẩm để trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Chi phí này thể hiện số tiền Công ty ước tính sẽ trả lại Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cho giá trị đất thương phẩm đã được phản ánh vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ của Công ty.

(ii) Chi phí trả trước cho hạ tầng Dự án Chi Đông, cho hạ tầng và xây dựng Dự án Nghi Phú phản ánh chi phí xây dựng hạ tầng và xây dựng nhà theo dự toán nhưng chưa phát sinh và được Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán hạ tầng và nhà ở cho khách hàng.

(iii) Chi phí phải trả về xây lắp phản ánh giá trị khối lượng công việc đã hoàn thành phải trả các nhà thầu phụ cho các Dự án thi công đã hoàn thành và ký Biên bản nghiệm thu trong kỳ. Số dư chi phí phải trả là phần nhà thầu phụ chưa xuất hóa đơn cho Công ty.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 (i)	1.927.601.921	1.559.012.615
Cộng	<u>1.927.601.921</u>	<u>1.559.012.615</u>

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 (i)	51.381.838.034	52.049.134.634
Cộng	<u>51.381.838.034</u>	<u>52.049.134.634</u>

(i) Doanh thu chưa thực hiện cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 là khoản tiền nhận được từ khách hàng từ việc cho thuê hoạt động tòa nhà Vinaconex 9 chưa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả khác cho Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.279.208.721	10.014.892.145
Phải trả tổ đội thi công	4.115.803.574	9.665.394.379
Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Chi Đông	1.460.800.000	3.636.917.250
Đặt cọc mua dự án Khu đô thị mới Ninh Bình	-	2.597.900.000
Lãi vay phải trả	5.473.473.780	9.834.638.694
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.028.267.418	3.353.422.826
Phải trả về cổ phần hoá	34.580.000	35.480.000
Cổ tức phải trả	6.426.000	6.426.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.924.625.735	2.480.707.665
Cộng	<u>38.323.185.228</u>	<u>41.625.778.959</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	115.272.037.710		190.791.735.022	(203.922.739.546)	102.141.033.186	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	138.455.012.730		156.618.801.707	(162.789.890.643)	132.283.923.794	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	46.964.944.878		116.539.695.887	(89.943.054.947)	73.561.585.818	
Cộng	300.691.995.318		463.950.232.616	(456.655.685.136)	307.986.542.798	

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ("BIDV Hà Tây") theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178628/HĐTĐ ngày 9 tháng 11 năm 2017, cấp hạn mức đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2018. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động với tổng dư nợ tối đa là 350 tỷ VND (bao gồm dư nợ vay, bảo lãnh, dư nợ mở thư tín dụng ("LC") thực tế còn lại của Công ty). Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là một phần số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng BIDV Hà Tây và một phần bằng tài sản (xem các Thuyết minh 12 và 14).

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ("BIDV Cầu Giấy") theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178628/HĐTĐ ngày 9 tháng 11 năm 2017; trong đó, hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn và mở LC là 100 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 100 tỷ VND (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ số dư ngắn hạn của bên vay tại BIDV Cầu Giấy chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/HĐTĐHM ngày 8 tháng 8 năm 2016 sang hợp đồng này). Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15 tháng 9 năm 2018. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là một phần số dư tiền gửi bằng VND của Công ty tại Ngân hàng BIDV Cầu Giấy và một phần bằng tài sản (xem các Thuyết minh 12 và 14).

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ("Vietinbank Thăng Long") theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.9 HM/HTTD/2017-HĐCVHM/NHCT326-VC9 ngày 25 tháng 9 năm 2017, hạn mức tín dụng được phê duyệt đối với Công ty là 200 tỷ VND. Thời hạn duy trì đến ngày 15 tháng 9 năm 2018. Lãi suất sẽ được thông báo cho từng thời kỳ. Khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn có đảm bảo một phần bằng tài sản và một phần số dư tiền gửi bằng VND của Công ty tại Ngân hàng Vietinbank Thăng Long (xem các Thuyết minh 12 và 14).

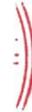
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	113.130.000.000		51.250.000.000	-	164.380.000.000	
Cộng	113.130.000.000		51.250.000.000	-	164.380.000.000	

Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Vinaconex") có thỏa thuận tạm ứng cho Công ty số tiền là 164.380.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 113.130.000.000 VND), tương ứng với phần giá trị của các phiếu giá thanh toán được xác nhận nhưng chưa được chủ đầu tư thanh toán liên quan tới Dự án "Khu đô thị Bắc An Khánh". Khoản tạm ứng này chịu mức lãi suất tương đương với lãi suất khoản vay của ngân hàng thương mại. Khoản tạm ứng này phải hoàn trả khi Công ty nhận thanh toán từ chủ đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng công VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	17.927.801.681	191.411.484.707
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.744.933.228	3.744.933.228
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.792.780.168)	(1.792.780.168)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(11.695.200.000)	(11.695.200.000)
Khác	-	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	8.046.754.741	181.530.437.767
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	17.047.742.084	190.531.425.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.227.814.283	3.227.814.283
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.521.584.114)	(2.521.584.114)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(11.695.200.000)	(11.695.200.000)
Khác	-	-	-	-	(114.599.087)	(114.599.087)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	120.000.000.000	34.843.684.000	(3.186.169.620)	21.826.168.646	5.944.173.166	179.427.856.192

Trong cuộc Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 28 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2017 bằng 10% vốn góp của chủ sở hữu, tương đương 11.695.200.000 VND (2017: 11.695.200.000 VND) và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2.521.584.114 VND (2017: 1.792.780.168 VND).

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	12.000.000	120.000.000.000	12.000.000	120.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	120.000.000.000	12.000.000	120.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
+ Cổ phiếu phổ thông	(304.800)	(3.186.169.620)	(304.800)	(3.186.169.620)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
+ Cổ phiếu phổ thông	11.695.200	116.952.000.000	11.695.200	116.952.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu dịch vụ xây lắp	779.503.255.345	486.460.703.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.588.874.770	13.497.547.631
Doanh thu bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	11.409.603.805	12.873.963.534
Doanh thu bán hàng hoá	5.292.216.181	1.049.708.540
Cộng	808.793.950.101	513.881.923.441
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:	33.004.124.651	36.444.435.897

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn dịch vụ xây lắp	771.488.279.400	467.125.260.874
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.240.242.470	10.275.557.897
Giá vốn bán hạ tầng, nhà Khu đô thị	8.676.166.892	9.763.115.117
Giá vốn bán hàng hoá	4.148.337.127	2.294.552.815
Cộng	794.553.025.889	489.458.486.703

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	326.485.261.337	253.760.939.482
Chi phí nhân công	125.684.756.507	122.178.990.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.362.641.856	4.533.717.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.375.422.576	23.997.369.101
Chi phí khác bằng tiền	201.307.045.158	45.775.695.459
Cộng	<u>709.215.127.434</u>	<u>450.246.712.089</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi và cho vay	3.184.183.669	1.825.555.183
Lãi trả chậm dự án khu đô thị An Khánh	19.745.262.170	-
Cộng	<u>22.929.445.839</u>	<u>1.825.555.183</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	5.609.757.618	6.209.876.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.182.734	685.049.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.384.180	919.969.311
Thuế, phí và lệ phí	399.616.320	407.395.212
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.172.160	147.593.429
(Hoàn nhập) / Trích chi phí dự phòng	(22.719.367)	1.052.617.602
Chi phí khác bằng tiền	2.759.055.867	2.851.762.973
Cộng	<u>10.332.449.512</u>	<u>12.274.264.384</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.329.530.910	2.503.998.344
Khác	615.566.186	142.550.601
Cộng	<u>5.945.097.096</u>	<u>2.646.548.945</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán	5.294.397.243	-
Phạt vi phạm về thuế	3.153.800.414	73.238.858
Khác	288.523.239	64.030.336
Cộng	<u>8.736.720.896</u>	<u>137.269.194</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	1.667.534.484	943.733.312
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.667.534.484</u>	<u>943.733.312</u>

Đối chiếu thuế suất thực tế

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.895.348.767	4.688.666.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	3.442.323.653	30.000.020
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	8.337.672.420	4.718.666.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	<u>1.667.534.484</u>	<u>943.733.312</u>

Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế áp dụng hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.227.814.283	3.744.933.228
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(1.260.792.057)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.227.814.283	2.484.141.171
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	11.695.200	11.695.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>276</u>	<u>212</u>

32. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các đơn vị là Bên liên quan của Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Điều hành Thi công Giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Kinh doanh nước sạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Doanh thu lãi chậm trả	19.745.223.566	-
Chi phí lãi vay phần tạm ứng	4.126.138.500	3.581.821.500
Mua dịch vụ	49.294.907	48.888.171
Doanh thu xây lắp	8.377.988.434	3.192.331.538
Cổ tức	4.320.000.000	6.519.825.000
Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh		
Doanh thu xây lắp	18.598.605.586	6.637.705.683
Ban điều hành Thi công Giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh		
Doanh thu xây lắp	5.804.458.389	-
Mua hàng hóa	64.926.155	435.609.702

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại		
Mua hàng hóa	7.746.302.204	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	79.549.752
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.811.149.388	-
Công ty Cổ phần Vimeco		
Doanh thu xây lắp	-	16.830.164.694
Doanh thu bán và cho thuê máy móc thiết bị	-	9.090.909
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.095.660.000	845.621.332
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.072.242	223.072.240
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch		
Mua hàng hóa	277.750.072	249.324.505
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc		
Doanh thu bán hàng	-	9.472.521.081
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	304.307.272

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	314.813.025.692	286.733.921.853
Ban điều hành Thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	268.746.964.521	242.688.255.389
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	11.196.364.975	9.072.442.170
Công ty Cổ phần VIMECO	23.585.610.882	23.602.084.155
Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	10.468.213.824	10.467.489.176
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	110.940.000	110.940.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	116.779.000	116.779.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	40.574.764	40.574.764
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	31.963.781	31.963.781
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	444.796.625	532.576.098
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh	70.817.320	70.817.320

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.061.214.568	6.061.214.568
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	6.061.214.568	6.061.214.568
Phải thu ngắn hạn khác	1.376.438.880	1.376.438.880
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	1.337.938.310	1.337.938.310
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	38.500.570	38.500.570
Phải trả người bán ngắn hạn	16.726.158.385	10.112.040.515
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	21.425.798	21.425.798
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	2.361.538.364	718.458.075
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	2.760.455.419
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	271.734.524	271.734.524
Công ty Cổ phần Vimeco	14.071.459.699	6.339.966.699
Trả tiền trước cho người bán	4.066.180.174	768.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	4.065.412.174	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	768.000	768.000
Chi phí phải trả	58.477.993	50.782.481
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Kinh doanh nước sạch	58.477.993	50.782.481
Phải trả ngắn hạn khác	13.439.462.172	10.014.892.145
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.439.462.172	10.014.892.145
Vay dài hạn	164.380.000.000	113.130.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	164.380.000.000	113.130.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	17.176.562.438	17.399.634.680
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	17.176.562.438	17.399.634.680
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	755.000.000	421.893.148
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	787.500.000	957.500.000



Lưu Thị Luyện
Kế toán



Hoàng Tùng Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Thái Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018